

Số: 31 /NQ-HĐND

Cà Mau, ngày 10 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
quyết toán thu, chi ngân sách tỉnh Cà Mau năm 2023**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 17**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính
phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa
phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính -
ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa
phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;*

*Xét Tờ trình số 236/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban
nhân dân tỉnh Cà Mau về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên
địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách tỉnh Cà Mau năm 2023 (sau thẩm tra); Báo
cáo thẩm tra số 207/BC-HĐND ngày 29 tháng 11 năm 2024 của Ban Kinh tế -
Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh;*

*Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau khóa X, Kỳ họp thứ 17 đã thảo luận và
thống nhất.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán
thu, chi ngân sách tỉnh Cà Mau năm 2023, cụ thể như sau:

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:	5.761.586.419.478 đồng
- Thu nội địa:	5.578.301.656.967 đồng;
- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu:	169.456.100.911 đồng;
- Thu viện trợ:	4.500.000.000 đồng;

- Thu huy động, đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng:	9.328.661.600 đồng.
2. Tổng thu ngân sách địa phương:	15.535.091.470.576 đồng
- Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp:	5.245.483.359.868 đồng;
- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương:	8.148.115.245.665 đồng;
- Thu chuyển nguồn năm 2022 chuyển sang:	2.078.831.844.295 đồng;
- Thu huy động, đóng góp XD cơ sở hạ tầng:	9.328.661.600 đồng;
- Thu viện trợ:	4.500.000.000 đồng;
- Thu ngân sách cấp dưới nộp lên:	11.202.497.958 đồng;
- Thu kết dư ngân sách năm 2022:	16.275.596.496 đồng;
- Thu từ nguồn địa phương vay lại:	21.354.264.694 đồng.
3. Tổng chi ngân sách địa phương:	15.520.410.190.272 đồng
- Chi trong cân đối ngân sách địa phương:	10.536.051.669.325 đồng.
+ Chi đầu tư phát triển:	4.378.842.467.679 đồng;
+ Chi trả nợ lãi, phí tiền vay:	2.536.626.356 đồng;
+ Chi thường xuyên:	7.767.321.084.564 đồng;
+ Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính:	2.000.000.000 đồng;
+ Chi các Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ:	1.929.835.190.327 đồng.
- Chi chuyển nguồn sang năm sau:	2.998.034.019.561 đồng.
- Chi nộp ngân sách cấp trên:	38.580.586.352 đồng.
- Chi trả nợ gốc của ngân sách địa phương:	17.908.724.707 đồng.
4. Kết dư ngân sách địa phương năm 2023:	14.681.280.304 đồng
- Ngân sách cấp tỉnh:	0 đồng;
- Ngân sách cấp huyện:	4.381.890.301 đồng;
- Ngân sách cấp xã:	10.299.390.003 đồng.

(Kèm theo Biểu mẫu số 48, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 58, 59, 60 và 61 ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ).

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện công bố công khai Báo cáo quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách tỉnh Cà Mau năm 2023 theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau khóa X, Kỳ họp thứ 17 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2024. *hca*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực V;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- BTT. Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh
- TT. HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Công Thông tin điện tử tỉnh (đăng Công báo);
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



hca
Nguyễn Tiến Hải



QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 31 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Quyết toán năm 2023	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	11.755.025,00	15.535.091,47	3.775.566,47	132,2
I	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	4.411.468,00	5.245.483,36	834.015,36	118,9
1	Thu NSDP hưởng 100%	2.371.818,00	2.958.136,60	586.318,60	124,7
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	2.039.650,00	2.287.346,76	247.696,76	112,1
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.301.657,00	8.148.115,25	846.458,25	111,6
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	5.508.795,00	5.508.795,00	0,00	100,0
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.792.862,00	2.639.320,25	846.458,25	147,2
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			0,00	-
IV	Thu kết dư		16.275,60	16.275,60	-
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		2.078.831,84	2.078.831,84	-
VI	Thu từ nguồn vay	41.900,00	21.354,26	-20.545,74	51,0
VII	Thu viện trợ		4.500,00		
VIII	Các khoản huy động đóng góp XD CSHT		9.328,66	9.328,66	-
IX	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		11.202,50	11.202,50	-
B	TỔNG CHI NSDP	11.755.025,00	15.520.410,19	3.765.385,19	132,0
I	Tổng chi cân đối NSDP	9.962.162,00	10.536.051,67	573.889,67	105,8
1	Chi đầu tư phát triển	2.641.605,00	2.863.825,06	222.220,06	108,4
2	Chi thường xuyên	7.120.524,00	7.667.689,99	547.165,99	107,7
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền ĐP vay	4.519,00	2.536,63	-1.982,37	56,1
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000,00	2.000,00	1.000,00	200,0
5	Dự phòng	194.514,00		-194.514,00	-
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				-
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.792.862,00	1.929.835,19	136.973,19	107,64
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	308.465,00	315.186,68	6.721,68	102,18
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.484.397,00	1.614.648,51	130.251,51	108,77
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		2.998.034,02	2.998.034,02	-



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu mẫu số 50

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023		Quyết toán năm 2023		So sánh QT/DT (%)	
		Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	8=3/1	9=3/2
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)	4.834.000,00	4.411.468,00	7.856.693,86	7.354.419,46	162,53	166,71
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	4.834.000,00	4.411.468,00	5.761.586,42	5.259.312,02	119,19	119,22
I	Thu nội địa	4.721.000,00	4.411.468,00	5.578.301,66	5.245.483,36	118,16	118,91
1	Thu từ khu vực DNNN do TW quản lý	538.000,00	538.000,00	621.088,58	621.088,58	115,44	115,44
-	Thuế giá trị gia tăng	214.000,00	214.000,00	291.722,58	291.722,58	136,32	136,32
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	320.000,00	320.000,00	325.386,28	325.386,28	101,68	101,68
-	Thuế tài nguyên	4.000,00	4.000,00	3.979,72	3.979,72	99,49	99,49
2	Thu từ khu vực DNNN do ĐP quản lý	65.000,00	65.000,00	69.471,28	69.471,28	106,88	106,88
-	Thuế giá trị gia tăng	30.500,00	30.500,00	34.601,05	34.601,05	113,45	113,45
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.000,00	27.000,00	26.690,21	26.690,21	98,85	98,85
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	500,00	500,00	525,99	525,99	105,20	105,20
-	Thuế tài nguyên	7.000,00	7.000,00	7.654,02	7.654,02	109,34	109,34
3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	30.000,00	30.000,00	33.718,76	33.718,76	112,40	112,40
-	Thuế giá trị gia tăng	9.950,00	9.950,00	17.499,14	17.499,14	175,87	175,87
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.000,00	20.000,00	16.153,41	16.153,41	80,77	80,77
-	Thuế tài nguyên	50,00	50,00	66,21	66,21	132,41	132,41
4	Thu từ khu vực CTN-DV-NQD	650.000,00	650.000,00	631.906,75	631.663,17	97,22	97,18
-	Thuế giá trị gia tăng	483.300,00	483.300,00	431.490,14	431.490,14	89,28	89,28
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	160.000,00	160.000,00	192.789,36	192.789,36	120,49	120,49
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.200,00	1.200,00	1.466,91	1.223,33	122,24	101,94
-	Thuế tài nguyên	5.500,00	5.500,00	6.160,34	6.160,34	112,01	112,01
5	Lệ phí trước bạ	200.000,00	200.000,00	166.603,77	166.603,77	83,30	83,30
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			56,82	56,82		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.000,00	5.000,00	9.791,00	9.791,00	195,82	195,82
8	Thuế thu nhập cá nhân	540.000,00	540.000,00	561.136,11	561.136,11	103,91	103,91
9	Thuế bảo vệ môi trường	386.000,00	233.200,00	378.584,88	227.515,65	98,08	97,56
-	Thu từ hàng hoá nhập khẩu	152.800,00		377.673,06	226.603,83	148,30	
-	Thu từ hàng hoá sản xuất trong nước	233.200,00	233.200,00	911,82	911,82	0,39	0,39
10	Phí, lệ phí	72.000,00	48.000,00	80.370,10	52.231,03	111,63	108,81
-	Phí, lệ phí do trung ương thu	24.000,00		28.139,08		117,25	-

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023		Quyết toán năm 2023		So sánh QT/DT (%)	
		Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	8=3/1	9=3/2
-	Phí, lệ phí do địa phương thu	48.000,00	48.000,00	52.231,03	52.231,03	108,81	108,81
11	Thu tiền sử dụng đất	380.000,00	380.000,00	704.851,02	704.851,02	185,49	185,49
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	25.000,00	25.000,00	22.373,53	22.373,53	89,49	89,49
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển	14.000,00	10.800,00	10.760,80	9.626,36	76,86	89,13
-	Thuộc thẩm quyền giao của trung ương	3.200,00		1.134,44		35,45	
-	Thuộc thẩm quyền giao của địa phương	10.800,00	10.800,00	9.626,36	9.626,36	89,13	89,13
14	Thu từ bán tài sản nhà nước	0,00	0,00	67.376,30	67.317,30		
15	Thu từ tài sản được xác lập quyền SHNN	0,00	0,00	14,79	14,79		
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	0,00	0,00	140,31	140,31		
17	Thu khác ngân sách	200.000,00	71.000,00	271.572,89	120.086,36	135,79	169,14
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	5.000,00	4.468,00	3.169,97	2.483,52	63,40	55,58
-	Giấy phép do trung ương cấp	532,00		686,45		129,03	
-	Giấy phép do UBND tỉnh cấp	4.468,00	4.468,00	2.483,52	2.483,52	55,58	55,58
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu HLCS	1.000,00	1.000,00	218,88	218,88	21,89	21,89
20	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	10.000,00	10.000,00	53.541,88	53.541,88	535,42	535,42
21	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.600.000,00	1.600.000,00	1.891.553,26	1.891.553,26	118,22	118,22
II	Thu về đầu thô						
III	Thu hải quan	113.000,00		169.456,10		149,96	
1	Thuế xuất khẩu	27.000,00		131.338,46		0,00	-
2	Thuế nhập khẩu	2.000,00		8.281,88		414,09	-
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	0,00		0,00		-	-
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	84.000,00		29.649,72		35,30	-
5	Thu khác			186,05			
IV	Thu viện trợ			4.500,00	4.500,00	-	-
V	Thu các khoản huy động, đóng góp			9.328,66	9.328,66		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			16.275,60	16.275,60	-	-
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			2.078.831,84	2.078.831,84	-	-



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu mẫu số 51

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2023	Quyết toán năm 2023	So sánh (%)
A	B	1,00	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSDP	11.755.025,00	15.520.410,19	132,03
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	9.962.163,00	10.536.051,67	105,76
I	Chi đầu tư phát triển	2.641.605,00	2.863.825,06	108,41
1	Chi đầu tư từ nguồn vốn XDCB tập trung	657.705,00	601.118,57	0,00
2	Chi đầu tư từ nguồn vốn xổ số kiến thiết	1.600.000,00	1.884.497,79	0,00
3	Chi đầu tư từ nguồn vay của NSDP	41.900,00	28.547,90	0,00
4	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	342.000,00	297.227,47	0,00
II	Chi thường xuyên	7.120.525,00	7.667.689,99	107,68
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.646.684,00	2.740.331,00	103,54
2	Chi khoa học và công nghệ	31.068,00	34.046,41	109,59
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền ĐP vay	4.519,00	2.536,63	56,13
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000,00	2.000,00	200,00
V	Dự phòng ngân sách	194.514,00		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.792.862,00	1.929.835,19	107,64
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	308.465,00	315.186,68	102,18
-	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	75.379,00	72.293,75	95,91
-	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	158.564,00	168.640,99	106,36
-	Chương trình MTQG DTTS&MN	74.522,00	66.679,30	89,48
2	Chi chương trình mục tiêu nhiệm vụ	1.484.397,00	1.614.648,51	108,77
-	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài ODA	93.978,00	58.826,89	62,60
-	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	1.287.000,00	1.456.190,52	113,15
-	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật địa phương	510,00	510,00	100,00
-	Hỗ trợ các Hội Nhà báo địa phương	200,00	148,75	74,38
-	Vốn dự bị động viên	18.000,00	17.823,01	99,02
-	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	2.000,00	1.626,00	81,30
-	Chương trình trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí, chương phát triển công tác xã hội	19.200,00	19.050,52	99,22
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	16.328,00	13.837,36	84,75
-	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	41.677,00	41.022,62	98,43
-	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	5.504,00	5.612,84	101,98
C	CHI NGUYỄN NGUỒN SANG NĂM SAU		2.998.034,02	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		38.580,59	
E	CHI TRẢ NỢ GỐC TRONG NĂM		17.908,72	



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu mẫu số 52

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Quyết toán năm 2023	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	9.214.183,00	14.044.513,09	4.830.330,09	152,42
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	3.920.384,00	5.600.118,36	1.679.734,36	142,85
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	5.293.799,00	6.006.107,20	-960.665,01	113,46
I	Chi đầu tư phát triển	2.241.432,00	1.659.401,77	-582.030,23	74,03
1	Chi đầu tư cho các dự án (bao gồm chi trả nợ gốc)	2.241.432,00	1.659.401,77	-582.030,23	74,03
2	Chi bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ ĐTPT từ nguồn thu tiền SDD cấp tỉnh				
3	Chi bổ sung Quỹ phát triển đất từ nguồn thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh				
II	Chi thường xuyên	2.933.732,00	2.669.195,59	-264.536,41	90,98
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	649.073,30	503.572,52	-145.500,78	77,58
-	Chi khoa học và công nghệ	23.961,00	28.503,17	4.542,17	118,96
-	Chi quốc phòng	111.970,00	142.003,79	30.033,79	126,82
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	39.881,00	39.881,00	0,00	100,00
-	Chi y tế, dân số và gia đình	539.528,30	768.185,46	228.657,16	142,38
-	Chi văn hóa thông tin	52.546,00	56.814,79	4.268,79	108,12
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	13.567,00	13.310,49	-256,51	98,11
-	Chi thể dục thể thao	24.955,00	24.299,00	-656,00	97,37
-	Chi bảo vệ môi trường	31.715,00	27.399,23	-4.315,77	86,39
-	Chi các hoạt động kinh tế	922.397,20	574.610,95	-347.786,25	62,30
-	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	370.583,00	360.137,34	-10.445,66	97,18
-	Chi bảo đảm xã hội	118.631,00	108.970,24	-9.660,76	91,86
-	Chi thường xuyên khác	34.924,20	21.507,61	-13.416,59	61,58
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.519,00	2.536,63	-1.982,37	56,13

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Quyết toán năm 2023	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000,00	2.000,00	1.000,00	200,00
V	Dự phòng ngân sách	113.116,00		-113.116,00	
VI	Chi các Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		1.672.973,21	1.672.973,21	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		2.410.909,44	2.410.909,44	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		27.378,09	27.378,09	



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu mẫu số 53

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN (BAO GỒM CẤP XÃ) THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2023	Bao gồm		Quyết toán năm 2023	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp Tỉnh	Ngân sách Huyện (xã)		Ngân sách cấp Tỉnh	Ngân sách Huyện (xã)	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp Tỉnh	Ngân sách Huyện (xã)
	TỔNG CHI NSDP	11.755.025,00	7.086.661,00	4.668.364,00	15.520.410,19	8.444.394,74	7.076.015,45	132,03	119,16	151,57
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	9.962.162,00	5.293.799,00	4.668.364,00	10.536.051,67	4.315.225,27	6.220.826,40	105,76	81,51	133,25
I	Chi đầu tư phát triển	2.641.605,00	2.241.432,00	400.173,00	2.863.825,06	1.641.493,05	1.222.332,00	108,41	73,23	305,45
1	Chi đầu tư từ nguồn XDCB tập trung	657.705,00	409.182,00	248.523,00	601.118,57	303.303,98	297.814,59	91,40	74,12	119,83
2	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.600.000,00	1.600.000,00		1.884.497,79	1.184.007,69	700.490,10	117,78	74,00	
3	Chi đầu tư từ nguồn vay của NSDP	41.900,00	41.900,00		28.547,90	28.547,90	0,00	68,13	68,13	
4	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	342.000,00	190.350,00	151.650,00	297.227,47	134.373,57	162.853,90	86,91	70,59	107,39
II	Chi thường xuyên	7.120.524,00	2.933.732,00	4.186.792,00	7.667.689,99	2.669.195,59	4.998.494,40	107,68	90,98	119,39
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.646.684,00	649.073,00	1.997.611,00	2.740.331,01	503.572,52	2.236.758,49	103,54	77,58	111,97
2	Chi khoa học và công nghệ	31.067,00	23.961,00	7.106,00	34.046,41	28.503,17	5.543,24	109,59	118,96	78,01
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền DP vay	4.519,00	4.519,00		2.536,63	2.536,63		56,13	56,13	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000,00	1.000,00		2.000,00	2.000,00		200,00	200,00	
V	Dự phòng ngân sách	194.514,00	113.116,00	81.399,00						
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương									
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.792.862,00	1.792.862,00	0,00	1.929.835,19	1.672.973,21	256.861,98	107,64	93,31	
I	Chương trình mục tiêu quốc gia	308.465,00	308.465,00	0,00	315.186,68	58.324,70	256.861,98	102,18	18,91	
-	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	75.379,00	75.379,00		72.293,75	14.998,94	57.294,81	95,91	19,90	
-	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	158.564,00	158.564,00		168.640,99	19.767,64	148.873,35	106,36	12,47	
-	Chương trình MTQG DTT&MN	74.522,00	74.522,00		66.679,30	16.225,48	50.453,82	89,48	21,77	

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2023	Bao gồm			Bao gồm			So sánh (%)		
			Ngân sách cấp Tỉnh	Ngân sách Huyện (xã)	Quyết toán năm 2023	Ngân sách cấp Tỉnh	Ngân sách Huyện (xã)	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp Tỉnh	Ngân sách Huyện (xã)	
2	Chi chương trình mục tiêu nhiệm vụ	1.484.397,00	1.484.397,00	0,00	1.614.648,51	1.614.648,51		108,77	108,77		
-	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài ODA	93.978,00	93.978,00		58.826,89	58.826,89		62,60	62,60		
-	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	1.287.000,00	1.287.000,00		1.456.190,52	1.456.190,52		113,15	113,15		
-	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật địa phương	510,00	510,00		510,00	510,00		100,00	100,00		
-	Hỗ trợ các Hội Nhà báo địa phương	200,00	200,00		148,75	148,75		74,38	74,38		
-	Hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa	18.000,00	18.000,00		17.823,01	17.823,01		99,02	99,02		
-	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	2.000,00	2.000,00		1.626,00	1.626,00		81,30	81,30		
-	Chương trình trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tàn tật trẻ em từ kỷ và người rối nhiễu tâm trí, chương phát triển công tác xã hội	19.200,00	19.200,00		19.050,52	19.050,52		99,22	99,22		
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	16.328,00	16.328,00		13.837,36	13.837,36		84,75	84,75		
-	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	41.677,00	41.677,00		41.022,62	41.022,62		98,43	98,43		
-	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	5.504,00	5.504,00		5.612,84	5.612,84		101,98	101,98		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				2.998.034,02	2.410.909,44	587.124,58				
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				38.580,59	27.378,09	11.202,50				
E	CHI TRẢ NỢ GỐC TRONG NĂM				17.908,72	17.908,72					



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu mẫu số 54

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: Triệu Đồng

STT	Tên đơn vị	Quyết toán năm 2023								
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền ĐP vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Trong đó		
								Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	14.044.513,09	3.156.510,46	2.768.826,69	2.536,63	2.000,00	58.324,70	9.100,59	49.224,12	2.410.909,44
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	5.983.661,85	3.156.510,46	2.768.826,69	0,00	0,00	58.324,70	9.100,59	49.224,12	0,00
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân	21.380,57		21.380,57						
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân	75.639,34		75.489,38			149,97		149,97	
3	Sở Nông nghiệp và PTNT	738.394,29	397.039,40	329.597,12			11.757,77	954,52	10.803,26	
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	30.645,07	23.188,01	7.452,37			4,69		4,69	
5	Sở Tư pháp	24.301,43		24.301,43						
6	Sở Công Thương	13.320,41		13.316,80			3,61		3,61	
7	Sở Khoa học và Công nghệ	37.971,22		37.969,60			1,62		1,62	
8	Sở Tài chính	51.678,29		51.678,29						
9	Sở Xây dựng	23.373,12	1.203,00	22.170,12						
10	Sở Giao thông - Vận tải	455.393,06	352.301,24	103.091,81						
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	554.541,55	97.373,06	453.368,74			3.799,75	2.056,82	1.742,93	
12	Sở Y tế	495.520,08	857,34	491.861,56			2.801,17		2.801,17	
13	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	147.243,96		124.893,15			22.350,82	3.267,07	19.083,74	
14	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	83.565,13	8.550,98	71.513,56			3.500,58	984,31	2.516,28	
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	69.884,63		69.884,63						
16	Sở Thông tin và Truyền thông	42.217,00	10.623,86	29.974,85			1.618,29		1.618,29	
17	Sở Nội vụ	43.628,32		43.628,32						
18	Thanh tra tỉnh	10.943,70	287,89	10.655,82						
19	Đài Phát thanh - Truyền hình	22.303,17	6.807,91	15.192,86			302,40		302,40	
20	Liên minh các hợp tác xã	7.091,09		7.078,02			13,07		13,07	
21	Ban Dân tộc	12.382,74		7.814,23			4.568,51	386,77	4.181,74	

STT	Tên đơn vị	Quyết toán năm 2023								
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền ĐP vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
22	Ban quản lý khu công nghiệp	13.969,89	2.702,19	10.995,01			272,69	272,69		
23	Văn phòng Tỉnh uỷ	84.013,30	9.055,10	74.758,20			200,00		200,00	
24	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	8.971,69		8.843,15			128,54		128,54	
25	Tỉnh Đoàn	12.281,16		11.797,53			483,63		483,63	
26	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	8.119,81		5.782,34			2.337,47		2.337,47	
27	Hội Nông dân tỉnh	12.953,94		12.739,08			214,86		214,86	
28	Hội Cựu chiến binh tỉnh	2.532,59		2.532,59						
29	Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật	3.154,61		3.154,61						
30	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	2.995,90		2.995,90						
31	Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật	4.372,49		4.372,49						
32	Hội Nhà báo	2.023,34		2.023,34						
33	Hội Luật gia	567,69		567,69						
34	Hội Chữ thập đỏ	1.983,34		1.983,34						
35	Hội Người cao tuổi	480,00		480,00						
36	Hội Người mù	744,73		744,73						
37	Hội Đông y	1.147,73		1.147,73						
38	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	372,49		372,49						
39	Hội Cựu thanh niên xung phong	243,50		243,50						
40	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi	418,42		418,42						
41	Hội Khuyến học	292,30		292,30						
42	Doanh nghiệp tư nhân	163,96	163,96							
43	Các đơn vị có vốn nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (không thuộc các cơ quan chủ quản, các Chương Tập đoàn, Tổng công ty)	1.329,84	1.329,84							
44	Liên Đoàn Lao Động Tỉnh Cà Mau	1.024,00		1.024,00						
45	Trường Chính trị tỉnh Cà Mau	14.356,91		14.356,91						
46	Vườn Quốc Gia U Minh Hạ	11.230,50		10.377,72			852,78		852,78	
47	Báo Cà Mau	16.859,52		16.721,52			138,00		138,00	
48	Đảng uỷ Dân chính Đảng Tỉnh Cà Mau	8.145,80		8.145,80						
49	Viện Kiểm sát Nhân dân Tỉnh Cà Mau	150,00		150,00						
50	Công an tỉnh	45.845,96		45.585,96			260,00		260,00	
51	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	58.319,69		58.319,69						
52	Cục Thi hành án dân sự Tỉnh Cà Mau	160,00		160,00						
53	Tòa án Nhân dân Tỉnh Cà Mau	190,00		190,00						
54	Cục thuế Tỉnh Cà Mau	1.000,00		1.000,00						

STT	Tên đơn vị	Quyết toán năm 2023								
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền ĐP vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG		Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	
							Tổng số	Trong đó		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
55	Bảo hiểm Xã hội Tỉnh Cà Mau	308.515,48		308.515,48						
56	Văn phòng Cục Thống kê Tỉnh Cà Mau	63,00		63,00						
57	Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau	12.547,07		11.412,36			1.134,71		1.134,71	
58	Hội Y học tỉnh Cà Mau	108,33		108,33						
59	Hội tù chính trị yêu nước tỉnh Cà Mau	301,37		301,37						
60	Hội Thủy sản Cà Mau	205,13		205,13						
61	Hội Tiêu chuẩn và Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tỉnh Cà Mau	220,00		220,00						
62	Ban quản lý Khu du lịch Đất Mũi	177,04		177,04						
63	Ban Chỉ đạo 389 tỉnh Cà Mau	170,20		170,20						
64	Ban Quản lý dự án Sáng kiến khu vực ngăn chặn và loại trừ sốt rét kháng thuốc Artemisinin tỉnh Cà Mau, giai đoạn 2018-2020	120,90		120,90						
65	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Cà Mau	109.831,54		109.831,54						
66	Các đơn vị khác tỉnh Cà Mau	40.189,34	19.098,55	21.090,79						
67	Hội cựu giáo chức tỉnh Cà Mau	50,00		50,00						
68	Hội Khoa Học Lịch Sử Tỉnh Cà Mau	40,00		40,00						
69	Đoàn Luật sư tỉnh Cà Mau	337,31		337,31						
70	Hội Sinh Vật Cảnh Tỉnh Cà Mau	40,00		40,00						
71	Ban Quản lý Quỹ khám, chữa bệnh cho người nghèo tỉnh Cà Mau	1.202,70		1.202,70						
72	Ủy ban Đoàn kết Công giáo tỉnh Cà Mau	96,08		96,08						
73	Hội Hữu nghị Việt Nam - Hàn Quốc	40,00		40,00						
74	Đầu tư xây dựng Hệ thống thủy lợi Tiểu vùng V- Nam Cà Mau	3,00	3,00							
75	Xây dựng hệ thống thủy lợi tiểu vùng XVII- Nam Cà Mau	16,20	16,20							
76	Xây dựng đường ô tô đến Trung tâm xã Đất Mũi (từ Ông Trang đến Khai Long), huyện Ngọc Hiển	3.737,53	3.737,53							
77	Các dự án đầu tư xây dựng cơ bản đặc biệt thuộc Bộ Quốc Phòng	10.997,74	10.997,74							
78	Mã số các dự án đầu tư xây dựng cơ bản đặc biệt thuộc Bộ Công an	27.783,01	27.783,01							
79	Xây dựng bờ kè chống sạt lở khu dân cư thị trấn Năm Căn	30.410,95	30.410,95							
80	Xây dựng hệ thống cấp nước thị trấn sông đốc huyện Trần Văn Thời	802,97	802,97							
81	Dự án ĐTXD đường ô tô đến Trung tâm xã Lâm Hải, huyện Năm Căn	46,77	46,77							
82	Công trình Trạm Y tế xã Tân Lộc Đông.	5,17	5,17							
83	Trung tâm Văn hóa huyện Thới Bình.	71,04	71,04							
84	Công trình nạo vét kênh 8 Thước.	2,76	2,76							
85	Trường Trung cấp kinh tế kỹ thuật Cà Mau (cơ sở II)	209,78	209,78							
86	Mở rộng Trung tâm giáo dục thường xuyên (CĐCB) tỉnh Cà Mau.	100,88	100,88							

STT	Tên đơn vị	Quyết toán năm 2023								
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền ĐP vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG		Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	
							Tổng số	Trong đó		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
87	Xây dựng đường ô tô đến trung tâm xã Việt Khái, huyện Phú Tân.	83,12	83,12							
88	Xây dựng đường ô tô đến trung tâm xã Phú Tân, huyện Phú Tân.	168,66	168,66							
89	Sân lấp mặt bằng Trung tâm Văn hóa - thể thao huyện Thới Bình.	30,88	30,88							
90	Bệnh viện Điều dưỡng phục hồi chức năng tỉnh Cà Mau	2.755,49	2.755,49							
91	QH tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Đầm Dơi đến năm 2020	2,79	2,79							
92	Dự án Nâng cấp Đô thị vùng ĐBSCL - Tiểu dự án tpCM	112.806,14	112.806,14							
93	Khu tái định cư dự án cầu Đầm Cùng, xã Trần Thới	142,50	142,50							
94	Dự án khả thi bãi rác thị trấn Năm Căn	0,98	0,98							
95	Dự án đầu tư xây dựng kè cấp bách tại Tân Thuận, huyện Đầm Dơi	3.387,28	2.689,95				697,32	697,32		
96	Kho lưu trữ chuyển dụng tỉnh Cà Mau	230,26	230,26							
97	Dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đường Ngô Quyền (đoạn từ Công viên VH đến vòng xoay đường Vành đai 2)	724,71	724,71							
98	Dự án đầu tư xây dựng cầu qua sông Tắc Thủ thuộc đường Vành đai 1	12.482,09	12.482,09							
99	Đầu tư đường đầu nối từ Quốc lộ 63 (đường Nguyễn Trãi) vào dự án khu dân cư Đông Bắc quảng trường Văn hóa trung tâm (khu C)	211,92	211,92							
100	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng Điểm du lịch Đất Mũi thuộc Khu du lịch quốc gia Năm Căn	116,00	80,72				35,28	35,28		
101	Dự án xây dựng mới 03 cầu (cầu Xi Tẹt, cầu Trung Đoàn và cầu Công An (tuyến đường ô tô đến trung tâm xã Hàng Vịnh, huyện Năm Căn	291,47	291,47							
102	Trụ sở Chi cục Quản lý thị trường và Đội Quản lý thị trường tpCM	2.686,59	2.686,59							
103	Bệnh viện Lao và bệnh phổi tỉnh Cà Mau	8.365,06	8.365,06							
104	Trụ sở hành chính xã Hàm Rồng, huyện Năm Căn	9,05	9,05							
105	Đầu tư xây dựng Cầu bắc ngang sông Cái Tàu, thị trấn U Minh	462,81	462,81							
106	Đầu tư xây dựng cầu qua sông Cái Đôi Vàm, huyện Phú Tân	253,76	253,76							
107	dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ trung tâm xã Phong Điền đến Đầm Thị Tường, huyện Trần Văn Thời	680,19	680,19							
108	Dự án ĐTXD tuyến đường trục chính Đông - Tây (đoạn từ Quốc lộ 1 đến cửa biển Gành Hào) và cầu qua sông Cái Nai (KKT Năm Căn)	37.127,90	37.127,90							
109	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau	445,81	0,00				445,81	445,81		
110	Dự án ĐTXD mới cầu Xóm Ruộng tuyến đường Cà Mau - Đầm Dơi	124,03	124,03							
111	Dự án đầu tư nâng cấp tuyến đường từ cầu 7 Kênh (tuyến kênh 18) đến điểm du lịch sinh thái Sông Trẹm	1.597,55	1.597,55							
112	Dự án ĐTXD cầu Cơi Năm và cầu Kênh Đứng, huyện Trần Văn Thời	264,20	264,20							

STT	Tên đơn vị	Quyết toán năm 2023								
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền ĐP vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
113	Trường THPT Võ Thị Hồng; Hạng mục: Xây dựng nhà xe giáo viên, hàng rào cơ bản xung quanh trường, sân đan bê tông	1,09	1,09							
114	Trường THCS xã Tam Giang, huyện Năm Căn	113,08	113,08							
115	Trường THCS Việt Khái, xã Nguyễn Việt Khái, huyện Phú Tân	3,46	3,46							
116	Trường THCS Hoàng Xuân Nhị, huyện U Minh	318,14	318,14							
117	Hội Châm cứu tỉnh Cà Mau	40,00	0,00	40,00						
118	Dự án ĐTXD Trường THCS Bông Ván Dĩa, huyện Ngọc Hiển	7,22	7,22							
119	Dự án xây dựng hạ tầng Khu nhà ở trong Khu du lịch Làng nghề thuộc Công viên Văn hóa - Du lịch Mũi Cà Mau	324,94	324,94							
120	Dự án ĐTXD Bờ kè chống sạt lở tại cửa biển Hương Mai (đoạn từ cống Hương Mai đến đê biển Tây), xã Khánh Tiến, huyện U Minh	516,72	516,72							
121	XD cầu kênh 3 Thước bắc qua sông Biện Nhị, xã Khánh Hội, huyện U Minh	3.146,54	3.146,54							
122	Ban Quản lý dự án công trình Xây dựng tỉnh Cà Mau	18,11	0,00	18,11						
123	Mở rộng tuyến Đường Cuốc Xã Thìn, xã Khánh Hòa- Khánh Thuận, huyện U Minh	615,09	615,09							
124	Trường THCS Dương Thị Cẩm Vân, Thị trấn Đầm Dơi	45,86	45,86							
125	Xây dựng mới cầu Dinh Hạng trên tuyến đường ô tô đến trung tâm xã Tân Ân, huyện Ngọc Hiển	250,63	250,63							
126	Xây dựng mới cầu Cây Dương, thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi	170,45	170,45							
127	Tu bổ, chỉnh trang, nâng cấp Đền thờ Vua Hùng tại xã Tân Phú, huyện Thới Bình	4.028,22	4.028,22							
128	Trường THCS Phong Lạc, huyện Trần Văn Thời	80,85	80,85							
129	Trường THCS Ngọc Chánh, xã Ngọc Chánh, huyện Đầm Dơi	3,42	3,42							
130	Trường TH- THCS Nguyễn Bình Khiêm, xã Khánh Lâm, huyện U Minh	65,24	65,24							
131	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ xã Tân Trung (đầu nối đường Lương Thế Trân - Đầm Dơi) đến đường trục chính Đông - Tây	63,27	63,27							
132	Đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc của Tỉnh ủy	18.973,98	18.973,98							
133	ĐA nâng cấp tuyến đường Tắc Thủ - Rạch Ráng - Sông Đốc đoạn qua nội ô thị trấn Trần Văn Thời (từ cầu Rạch Ráng đến đường số 11)	8.106,50	8.106,50							
134	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước tuyến đường Hải Thượng Lãn Ông, thành phố Cà Mau	1.988,53	1.988,53							
135	Trường THCS Tam Giang Đông, xã Tam Giang Đông, huyện Năm Căn	7,55	7,55							

STT	Tên đơn vị	Quyết toán năm 2023								
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền ĐP vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
136	Đầu tư xây dựng cơ sở hỏa táng cho đồng bào dân tộc Khmer trên địa bàn tỉnh Cà Mau.	43.166,51	43.166,51							
137	Dự án đầu tư nâng cấp đường Cà Mau - Đầm Dơi đoạn từ ngã tư Xóm Ruộng đến thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi	2.500,00	2.500,00							
138	Trường THCS Mỹ Bình, xã Phú Tân, huyện Phú Tân	1,16	1,16							
139	Sửa chữa, cải tạo Trường THCS 2 Lợi An, huyện Trần Văn Thời	4,56	4,56							
140	Trường THCS Nguyễn Trung, xã Thới Bình, huyện Thới Bình	1.085,81	1.085,81							
141	ĐA ĐT nâng cấp, mở rộng tuyến đường về trung tâm xã Hàng Vĩnh (đoạn từ ngã tư vòng xoay đến Vàm xáng Cái Ngay)	2.423,54	2.423,54							
142	ĐA ĐTXD tuyến đường GT kết nối vào khu vực Đầm Thị Tường	14.629,33	14.629,33							
143	Trụ sở hành chính xã Tân Lộc Đông, huyện Thới Bình	356,06	356,06							
144	Trụ sở hành chính xã Tân Lộc Bắc, huyện Thới Bình	369,02	369,02							
145	Trụ sở hành chính xã Tân Lộc, huyện Thới Bình	457,96	457,96							
146	Dự án đầu tư xây dựng mới cầu Nông Trường trên tuyến đường Tắc Thủ - Rạch Ráng - Sông Đốc, huyện U Minh	6,00	6,00							
147	Trụ sở hành chính xã Tân Hưng, huyện Cái Nước	1,23	1,23							
148	Trụ sở hành chính thị trấn Cái Nước, huyện Cái Nước	78,69	78,69							
149	Dự án ĐTXD tuyến đường Ranh Hạt, xã Tân Phú, huyện Thới Bình	691,00	691,00							
150	Xây dựng Trụ sở hành chính phường Tân Thành, thành phố Cà Mau	2.514,56	2.514,56							
151	xây dựng trụ sở hành chính phường 4, thành phố Cà Mau	4.000,00	4.000,00							
152	Trường Tiểu học - THCS Tân Hưng Đông, huyện Cái Nước	28,42	28,42							
153	Xây dựng trụ sở hành chính phường 7, thành phố Cà Mau	7.400,00	7.400,00							
154	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ bến phà xã Hiệp Tùng - Lâm trường 184 đến bến phà qua xã Tam Giang, đầu nối đường ô tô đến trung tâm xã Tam Giang, huyện Năm Căn	57.868,12	57.868,12							
155	Dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường Cà Mau - Đầm Dơi (đoạn từ đường Hải Thượng Lãn Ông đến cầu Xóm Ruộng)	317.450,36	317.450,36							
156	Xây dựng trụ sở hành chính xã Tân Thành, thành phố Cà Mau	807,29	807,29							
157	ĐA Nâng cấp đoạn đường từ cầu Ông Khện xã Nguyễn Phích đến chợ Vàm Cái Tàu xã Khánh An, huyện U Minh	15.925,39	15.925,39							
158	Xây dựng Trường THCS thị trấn Năm Căn	84,93	84,93							
159	Xây dựng Khu TT VH, Truyền thông và Thể thao huyện Năm Căn	7.401,78	7.401,78							
160	Đầu tư xây dựng Trụ sở hành chính xã Hàng Vĩnh, huyện Năm Căn	125,06	125,06							
161	ĐTXD Trụ sở hành chính xã Tam Giang Đông, huyện Năm Căn	7.597,62	7.597,62							

STT	Tên đơn vị	Quyết toán năm 2023								
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền ĐP vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Trong đó		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
162	Dự án xây dựng hạ tầng chung các công trình lĩnh vực Y tế tại tpCM	145.451,88	145.451,88							
163	DA ĐTXD cầu sông Ông Đốc, tuyến trục Đông Tây và cầu Gành Hào	443.765,64	443.765,64							
164	Dự án đầu tư xây dựng Trường THCS Tân Ân Tây, huyện Ngọc Hiển	4,16	4,16							
165	Dự án xây dựng Trường THPT Cái Nước	17.385,19	17.385,19							
166	Trường THCS Võ Thị Sáu, xã Nguyễn Việt Khái, huyện Phú Tân	461,00	461,00							
167	Trụ sở hành chính xã Tân Thuận, huyện Đầm Dơi	3.899,02	3.899,02							
168	DA ĐTXD Trạm kiểm soát khu vực bãi bồi Vườn Quốc gia Mũi CM	380,45	380,45							
169	Dự án ĐTXD Cầu Đông Hưng trên tuyến đường Cái Nước - Đầm Dơi	10.150,74	10.150,74							
170	Tuyến đường đầu nối từ cầu qua sông Đường Kéo đến đường 13/12, huyện Ngọc Hiển	808,96	808,96							
171	Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng tuyến đường U Minh - Khánh Hội	126.774,62	126.774,62							
172	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Cái Nước - Vàm Đình - Cái Đôi Vàm	106.096,73	106.096,73							
173	Điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Rạch Gốc, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau đến năm 2035	111,29	111,29							
174	Đầu tư cơ sở vật chất trụ sở làm việc và phục vụ các hoạt động tại Đoàn Cải lương Hương Tràm.	163,99	163,99							
175	Trụ sở hành chính thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời	2.205,00	2.205,00							
176	Trụ sở hành chính thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời	5.085,00	5.085,00							
177	Trụ sở hành chính xã Khánh Bình Tây, huyện Trần Văn Thời	6.846,71	6.846,71							
178	Trụ sở hành chính xã Khánh Bình, huyện Trần Văn Thời	7.222,76	7.222,76							
179	Trụ sở hành chính xã Khánh Bình Tây Bắc, huyện Trần Văn Thời	6.556,28	6.556,28							
180	Quy hoạch phân khu xây dựng Khu du lịch sinh thái và Dịch vụ du lịch Khu kinh tế Năm Căn, tỷ lệ 1/2000	199,32	199,32							
181	Kế hoạch phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2021	1,02	1,02							
182	Xây dựng Trường THPT Khánh Lâm, huyện U Minh	6.338,90	6.338,90							
183	Xây dựng Trường THPT U Minh	24.886,60	24.886,60							
184	Xây dựng Trường THPT Phú Tân, huyện Phú Tân	5.328,00	5.328,00							
185	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Viên An Đông, xã Viên An Đông, huyện Ngọc Hiển	4,16	4,16							
186	Trường TH- THCS Đỗ Thừa Tự, xã Khánh Thuận, huyện U Minh	10.000,00	10.000,00							
187	Xây dựng Trường THPT Viên An, huyện Ngọc Hiển	18.518,50	18.518,50							
188	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường trục chính Đông - Tây đến chợ Chà Là, huyện Đầm Dơi	1.798,93	1.798,93							

STT	Tên đơn vị	Quyết toán năm 2023								
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền ĐP vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG		Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	
							Tổng số	Trong đó		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
189	ĐTXD Khu hành chính và sửa chữa TT truyền dẫn kỹ thuật phát sóng Đài Phát thanh - Truyền hình Cà Mau	4.382,12	4.382,12							
190	Trường TH- THCS Trần Quốc Toàn, xã Khánh Tiến, huyện U Minh	8.000,00	8.000,00							
191	Trường THCS Trần Quốc Toàn, huyện Cái Nước (giai đoạn 2)	5.500,00	5.500,00							
192	Trụ sở hành chính xã Tân Hưng Đông, huyện Cái Nước	5.300,00	5.300,00							
193	Trụ sở làm việc Khối đoàn thể huyện Cái Nước	5.200,00	5.200,00							
194	Cải tạo, nâng cấp TT VH, Truyền thông và Thể thao huyện Cái Nước	5.440,00	5.440,00							
195	Trường THCS Quang Trung, huyện Cái Nước	5.744,29	5.744,29							
196	Trường THCS Trần Phán, xã Trần Phán, huyện Đầm Dơi	394,65	394,65							
197	Trụ sở hành chính xã Tân Tiến, huyện Đầm Dơi	211,05	211,05							
198	ĐTXD công trình xử lý khẩn cấp sạt lở bờ biển tại ấp Lưu Hoa Thanh, xã Tân Thuận, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau (đoạn từ ngã ba kênh Nông Trường đến kênh Thủy Lợi giáp sông Gành Hào).	10.300,00	10.300,00							
199	Trường THCS xã Lâm Hải, xã Lâm Hải, huyện Năm Căn	258,00	258,00							
200	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai, huyện Phú Tân	10.776,64	10.776,64							
201	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải công suất 500m3/ngày đêm tại Bệnh viện đa khoa Cà Mau	6.796,65	6.796,65							
202	Trường THCS và THPT Tân Lộc, huyện Thới Bình	28.073,21	28.073,21							
203	Xây dựng Trụ sở hành chính phường 8, thành phố Cà Mau	8.000,00	8.000,00							
204	Trường THCS 2 Phong Điền, xã Phong Điền, huyện Trần Văn Thời	5.352,94	5.352,94							
205	Trường THCS 2 Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời	3.642,00	3.642,00							
206	Dự án đầu tư xây dựng Khu tái định cư khóm 6B, thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời	3.630,92	3.630,92							
207	Trụ sở hành chính xã Thanh Tùng, huyện Đầm Dơi	10.375,00	10.375,00							
208	Trụ sở hành chính xã Tạ An Khương Nam, huyện Đầm Dơi	295,00	295,00							
209	ĐA cải tạo, nâng cấp đường giao thông Vườn Quốc Gia U Minh Hạ	17.700,00	17.700,00							
210	Dự án ĐTXD Trường THCS và THPT Tân Bằng, huyện Thới Bình	12.000,00	12.000,00							
211	Dự án đầu tư xây dựng Trường THPT Ngọc Hiển, huyện Ngọc Hiển	10.048,40	10.048,40							
212	ĐA ĐTXD cầu Rạch Sao Nhỏ trên tuyến đường Cái Nước - Đầm Dơi	2.171,15	2.171,15							
213	Đầu tư xây dựng công trình cầu Đồng Tranh trên tuyến đường ô tô đến trung tâm xã Hòa Thành, thành phố Cà Mau	4.945,87	4.945,87							
214	Đầu tư xây dựng công trình cầu Đường Xuồng trên tuyến đường ô tô đến trung tâm xã Tân Thành, thành phố Cà Mau	1.600,00	1.600,00							

STT	Tên đơn vị	Quyết toán năm 2023								
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền ĐP vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
215	Dự án đầu tư xây dựng và mau sắm trang thiết bị cho 10 Bệnh viện đa khoa, Trung tâm Y tế tuyến huyện, tỉnh Cà Mau	99.249,90	99.249,90							
216	Dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo và mua sắm trang thiết bị cho 19 Trạm Y tế tuyến xã, tỉnh Cà Mau	54.913,00	54.913,00							
217	Dự án đầu tư xây dựng cầu Cả Bè, xã Nguyễn Huân, huyện Đầm Dơi	1.000,00	1.000,00							
218	Đầu tư xây dựng mới Bệnh viện đa khoa tỉnh Cà Mau quy mô 1.200 giường bệnh	67.758,26	67.758,26							
219	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường về TT xã Đông Thới, huyện Cái Nước	7.616,80	7.616,80							
220	Trụ sở hành chính xã Tạ An Khương Đông, huyện Đầm Dơi	9.303,87	9.303,87							
221	Dự án đầu tư nâng cấp, cải tạo và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh Cà Mau	23.115,49	23.115,49							
222	Trường THCS Phan Ngọc Hiển, thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi	8.593,64	8.593,64							
223	Dự án đầu tư xây dựng công trình Trường THCS và THPT Nguyễn Huân, xã Nguyễn Huân, huyện Đầm Dơi	7.808,46	7.808,46							
224	ĐT XD các cầu (Cái Bát, kênh Ông Xe) trên tuyến đường ô tô đến trung tâm xã Tân Hưng Tây, huyện Phú Tân	2.061,16	2.061,16							
225	Dự án ĐT XD nâng cấp tuyến đường Đầm Dơi - Thanh Tùng (đoạn từ cầu Thủy Chương đến cầu Thanh Tùng)	6.007,68	6.007,68							
226	Dự án đầu tư xây dựng các cầu trên tuyến đường ô tô đến trung tâm xã Quách Phẩm, huyện Đầm Dơi	850,00	850,00							
227	Trường THCS 2 Khánh Hải, huyện Trần Văn Thời	2.745,50	2.745,50							
228	ĐT XD cầu Kênh Phổ trên tuyến đường ô tô đến Trung tâm xã Khánh Bình Đông, Huyện Trần Văn Thời	2.850,00	2.850,00							
229	ĐT XD công trình cầu Nông Trường trên tuyến đường ô tô đến Trung tâm xã Khánh Bình Tây, Huyện Trần Văn Thời	2.560,00	2.560,00							
230	ĐT XD cầu Kênh Xáng Giữa trên tuyến đường ô tô đến Trung tâm xã Khánh Bình Tây Bắc, Huyện Trần Văn Thời	2.916,20	2.916,20							
231	ĐT XD công trình cầu Khánh Hải trên tuyến đường ô tô đến trung tâm xã Khánh Hải, Huyện Trần Văn Thời	2.796,00	2.796,00							
232	Dự án đầu tư xây dựng cụm Tượng đài kỷ niệm chuyển tàu tập kết ra Bắc năm 1954 và hệ thống đường giao thông	4.443,00	4.443,00							
233	Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	328,45		77,09			251,37		251,37	
234	Dự án đầu tư xây dựng kè biển bờ Nam sông Ông Đốc	2.699,41	2.699,41							
235	Hội Đoàn kết sư sãi yêu nước tỉnh Cà Mau	80,00		80,00						

STT	Tên đơn vị	Quyết toán năm 2023								
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền ĐP vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Trong đó		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
236	Dự án đầu tư kè phòng, chống sạt lở bờ biển Đông tại những khu vực đặc biệt xung yếu (Khu vực cửa biển ấp Lưu Hoa Thanh, xã Tân Thuận, huyện Đầm Dơi (đoạn L3))	3.985,18	3.985,18							
237	XD các cầu (Xẻo Thùng, Ông Do, Cái Trăng, Kênh Lò, Chệt Côm, Lương Thực) trên tuyến đường ô tô đến TT xã Hàng Vĩnh, Năm Căn	1.806,04	1.806,04							
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐP VAY	2.536,63			2.536,63					
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	2.000,00				2.000,00				
IV	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	0,00								
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	0,00								
VI	CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	5.600.118,36								
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	2.410.909,44								2.410.909,44
VIII	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	27.378,09								
IX	CHI TRẢ NỢ GỐC TRONG NĂM	17.908,72								



QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TÒ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2023	Quyết toán năm 2023	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và CN	Chi quốc phòng	Chi ANTT an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, TH, TT	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi QLNN, ngân, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi NN, LN, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	TỔNG SỐ	3.891.763,13	3.165.611,05	293.455,62	0	6.178,09	2,10	414.087,89	36.090,69	16.837,38	0	43.554,25	2.159.678,49	1.696.406,95	440.938,32	176.464,03	0	0	81,34
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	866.141,08	397.993,91										397.993,91	0,00	388.647,05				45,95
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	23.300,00	23.188,01													23.188,01			99,52
3	Sở Xây dựng	1.203,00	1.203,00										1.203,00						100,00
4	Sở Giao thông - Vận tải	352.301,24	352.301,24										352.301,24	352.301,24					100,00
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	81.291,00	99.429,89	99.429,89															122,31
6	Sở Y tế		857,34					857,34											
7	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	3.079,00	3.267,07										3.267,07						106,11
8	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	10.432,00	9.535,29						9.535,29										91,40
9	Sở Thông tin và Truyền thông	12.356,00	10.623,86						4.976,51	5.647,35									85,98
10	Thanh tra tỉnh	287,89	287,89													287,89			100,00
11	Đài Phát thanh - Truyền hình	6.860,00	6.807,91							6.807,91						0,00			99,24
12	Ban Dân tộc	3.500,00	386,77									386,77							11,05
13	Ban quản lý khu công nghiệp	2.512,72	2.974,87										2.974,87	2.512,72					118,39
14	Văn phòng Tỉnh ủy	9.226,45	9.055,10													9.055,10			98,14
15	Công an tỉnh Cà Mau	28.000,00	27.783,01				2,10									27.780,91			99,23
16	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	12.159,03	10.997,74			6.178,09		4.819,65											90,45
17	Ban QLDA công trình Xây dựng	340.856,83	206.556,22	28.161,83				108.790,95	163,99	4.382,12		43.166,51				21.890,83			60,60
18	Ban QLDA xây dựng công trình Giao thông	1.282.207,05	1.304.044,20					145.451,88	4.443,00				1.154.149,33	1.148.541,40					101,70
19	Ban QLDA công trình Nông nghiệp và PTNT	125.600,00	51.318,74										51.318,74		51.318,74				40,86
20	Ban Quản lý các Dự án ODA và NGO	199.608,70	209.234,90	55.072,01				154.162,90											104,82
21	Trường Cao đẳng Công đồng Cà Mau	117,47	100,88	100,88															85,87
22	Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau	380,45	826,26										826,26		826,26	0,00			217,18
23	Vườn Quốc gia U Minh Hạ	18.000,00	17.700,00										17.700,00	17.700,00					98,33
24	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc	209,78	209,78	209,78															100,00
25	Trường THPT Võ Thị Hồng		1,09	1,09															
26	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hiến	1,02	1,02										1,02		1,02				100,00
27	Công ty Sông Tuyền		163,96																
28	Công ty Thiên Tân		19.098,55																
29	Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau		2.132,80										2.132,80						
30	UBND huyện Cái Nước	42.398,34	35.051,92	11.272,71					5.440,00				7.759,30	7.616,80	142,50	10.579,92			82,67
31	UBND thành phố Cà Mau	218.791,00	143.010,49	0,00									120.243,55	120.243,55		22.766,93			65,36
32	UBND huyện U Minh	36.978,82	38.070,40	18.383,38									19.687,02	19.687,02					102,95
33	UBND huyện Ngọc Hiến	18.914,14	14.972,35	10.063,94									4.908,41	4.797,12					79,16
34	UBND huyện Thới Bình	38.786,30	47.171,13	41.159,03				5,17	4.130,13				693,76	691,00	2,76	1.183,04			121,62
35	UBND huyện Đầm Dơi	76.935,57	47.960,90	16.846,04									7.030,92	7.028,13		24.083,94			62,34
36	UBND huyện Năm Căn	12.187,41	17.650,18	463,56					7.401,78			0,98	2.052,13	1.852,81		7.731,72			144,82
37	UBND huyện Trần Văn Thời	59.554,41	50.863,81	11.825,86									11.122,20	11.122,20		27.915,75			85,41
38	UBND huyện Phú Tân	7.586,41	2.778,57	465,62									2.312,94	2.312,94					36,63



QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2023	Quyết toán năm 2023	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và CN	Chi quốc phòng	Chi ANTT an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, TH, TT	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi QLNN, đáng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi NN, LN, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	TỔNG SỐ	3.891.763,13	3.165.611,05	293.455,62	0	6.178,09	2,10	414.087,89	36.090,69	16.837,38	0	43.554,25	2.159.678,49	1.696.406,95	440.938,32	176.464,03	0	0	81,34
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	866.141,08	397.993,91										397.993,91	0,00	388.647,05				45,95
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	23.300,00	23.188,01													23.188,01			99,52
3	Sở Xây dựng	1.203,00	1.203,00										1.203,00						100,00
4	Sở Giao thông - Vận tải	352.301,24	352.301,24										352.301,24	352.301,24					100,00
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	81.291,00	99.429,89	99.429,89															122,31
6	Sở Y tế		857,34					857,34											
7	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	3.079,00	3.267,07										3.267,07						106,11
8	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	10.432,00	9.535,29						9.535,29										91,40
9	Sở Thông tin và Truyền thông	12.356,00	10.623,86						4.976,51	5.647,35									85,98
10	Thanh tra tỉnh	287,89	287,89													287,89			100,00
11	Đài Phát thanh - Truyền hình	6.860,00	6.807,91							6.807,91						0,00			99,24
12	Ban Dân tộc	3.500,00	386,77									386,77							11,05
13	Ban quản lý khu công nghiệp	2.512,72	2.974,87										2.974,87	2.512,72					118,39
14	Văn phòng Tỉnh ủy	9.226,45	9.055,10													9.055,10			98,14
15	Công an tỉnh Cà Mau	28.000,00	27.783,01				2,10									27.780,91			99,23
16	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	12.159,03	10.997,74			6.178,09		4.819,65											90,45
17	Ban QLDA công trình Xây dựng	340.856,83	206.556,22	28.161,83				108.790,95	163,99	4.382,12		43.166,51				21.890,83			60,60
18	Ban QLDA xây dựng công trình Giao thông	1.282.207,05	1.304.044,20					145.451,88	4.443,00				1.154.149,33	1.148.541,40					101,70
19	Ban QLDA công trình Nông nghiệp và PTNT	125.600,00	51.318,74										51.318,74		51.318,74				40,86
20	Ban Quản lý các Dự án ODA và NGO	199.608,70	209.234,90	55.072,01				154.162,90											104,82
21	Trường Cao đẳng Công đồng Cà Mau	117,47	100,88	100,88															85,87
22	Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau	380,45	826,26										826,26		826,26	0,00			217,18
23	Vườn Quốc gia U Minh Hạ	18.000,00	17.700,00										17.700,00	17.700,00					98,33
24	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc	209,78	209,78	209,78															100,00
25	Trường THPT Võ Thị Hồng		1,09	1,09															
26	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hiến	1,02	1,02										1,02		1,02				100,00
27	Công ty Sông Tuyền		163,96																
28	Công ty Thiên Tân		19.098,55																
29	Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau		2.132,80										2.132,80						
30	UBND huyện Cái Nước	42.398,34	35.051,92	11.272,71					5.440,00				7.759,30	7.616,80	142,50	10.579,92			82,67
31	UBND thành phố Cà Mau	218.791,00	143.010,49	0,00									120.243,55	120.243,55		22.766,93			65,36
32	UBND huyện U Minh	36.978,82	38.070,40	18.383,38									19.687,02	19.687,02					102,95
33	UBND huyện Ngọc Hiến	18.914,14	14.972,35	10.063,94									4.908,41	4.797,12					79,16
34	UBND huyện Thới Bình	38.786,30	47.171,13	41.159,03				5,17	4.130,13				693,76	691,00	2,76	1.183,04			121,62
35	UBND huyện Đầm Dơi	76.935,57	47.960,90	16.846,04									7.030,92	7.028,13		24.083,94			62,34
36	UBND huyện Năm Căn	12.187,41	17.650,18	463,56					7.401,78			0,98	2.052,13	1.852,81		7.731,72			144,82
37	UBND huyện Trần Văn Thời	59.554,41	50.863,81	11.825,86									11.122,20	11.122,20		27.915,75			85,41
38	UBND huyện Phú Tân	7.586,41	2.778,57	465,62									2.312,94	2.312,94					36,63



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2023					Quyết toán chi năm 2023												So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng	Chi CT MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi nộp NS cấp trên	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
								Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						
									Chi SN GD-ĐT-DN	Chi KHCN		Chi SN GD-ĐT-DN	Chi KHCN		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
	TỔNG SỐ	4.668.364	400.173	4.186.793	81.398	0	7.076.015	1.222.332	445.181	0	4.998.734	2.240.075	5.543	256.622	181.854	74.768	11.202	587.125	151,57	305,45	119,39
1	Thành phố Cà Mau	887.733	104.238	768.237	15.258		1.255.068	180.853	47.160		890.269	382.704	492	7.186	3.636	3.551		176.760	141,38	173,50	115,88
2	Huyện Thới Bình	511.837	39.374	463.471	8.992		861.449	223.337	124.984		545.464	267.986	693	31.072	24.513	6.558	401	61.175	168,31	567,22	117,69
3	Huyện U Minh	417.580	34.381	376.060	7.139		640.599	93.902	46.041		465.309	195.496	714	38.549	25.875	12.674	3.394	39.445	153,41	273,12	123,73
4	Huyện Trần Văn Thời	681.394	56.330	613.122	11.942		967.794	132.508	52.662		745.719	357.463	713	29.565	19.840	9.725	3.577	56.425	142,03	235,24	121,63
5	Huyện Cái Nước	541.147	32.278	499.703	9.166		757.878	97.637	34.598		594.605	284.026	481	18.015	12.719	5.296	398	47.223	140,05	302,49	118,99
6	Huyện Phú Tân	372.861	25.612	340.727	6.522		546.412	87.737	39.573		403.462	173.426	455	21.658	16.705	4.952	1.008	32.547	146,55	342,56	118,41
7	Huyện Đầm Dơi	662.247	49.528	601.158	11.561		1.025.925	161.182	36.410		714.954	345.235	745	60.605	41.197	19.409	16	89.167	154,92	325,44	118,93
8	Huyện Năm Căn	314.784	32.238	276.782	5.764		501.987	105.002	32.934		340.863	126.016	522	14.125	10.404	3.721	2.407	39.590	159,47	325,71	123,15
9	Huyện Ngọc Hiển	278.780	26.194	247.533	5.053		518.903	140.174	30.818		298.089	107.724	727	35.847	26.966	8.882	0	44.792	186,13	535,14	120,42



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu mẫu số 59

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Huyện, thành phố	Dự toán năm 2023					Quyết toán năm 2023					So sánh (%)
		Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm					
			Bổ sung cân đối	Bổ sung mục tiêu			Bổ sung cân đối	Bổ sung mục tiêu				
				Tổng số	Vốn trong nước			Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11 = 6/1
	TỔNG SỐ	3.920.384	3.403.346	517.038	517.038	-	5.600.118	3.403.346	2.196.772	2.196.772	-	142,8
1	Thành phố Cà Mau	500.733	391.152	109.581	109.581	-	687.676	391.152	296.524	296.524	-	137,3
2	Huyện Thới Bình	460.077	406.850	53.227	53.227	-	739.486	406.850	332.636	332.636	-	160,7
3	Huyện U Minh	375.880	322.384	53.496	53.496	-	544.714	322.384	222.330	222.330	-	144,9
4	Huyện Trần Văn Thời	599.854	527.518	72.336	72.336	-	774.913	527.518	247.395	247.395	-	129,2
5	Huyện Cái Nước	498.967	425.290	73.677	73.677	-	644.828	425.290	219.538	219.538	-	129,2
6	Huyện Phú Tân	341.591	301.375	40.216	40.216	-	480.056	301.375	178.681	178.681	-	140,5
7	Huyện Đầm Dơi	599.898	527.281	72.617	72.617	-	856.123	527.281	328.842	328.842	-	142,7
8	Huyện Năm Căn	284.304	263.490	20.814	20.814	-	422.344	263.490	158.854	158.854	-	148,6
9	Huyện Ngọc Hiển	259.080	238.006	21.074	21.074	-	449.978	238.006	211.972	211.972	-	173,7



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu mẫu số 60

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị : Triệu đồng

	Tên đơn vị	Tổng thu NSDP	Trong đó					
			Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện CCTL	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu Ngân sách cấp dưới nộp trả	Thu từ kết dư năm trước
	TỔNG SỐ	1.149.729,88	894.153,05	5.600.118,36	0,00	578.602,80	3.216,39	14.606,14
1	Thành phố Cà Mau	534.609,69	423.612,96	687.675,90	0,00	143.717,25		85,18
2	Huyện Thới Bình	90.624,41	71.238,87	739.486,18	0,00	49.025,82	401,17	6.130,99
3	Huyện U Minh	60.657,97	43.612,82	544.714,02	0,00	55.946,54	400,62	1.343,94
4	Huyện Trần Văn Thời	120.883,36	96.487,61	774.913,41	0,00	95.536,79	732,71	1.917,62
5	Huyện Cái Nước	82.939,55	62.701,59	644.828,28	0,00	50.159,39	202,58	172,85
6	Huyện Phú Tân	48.171,33	34.907,12	480.055,70	0,00	32.172,19	407,68	208,38
7	Huyện Đầm Dơi	131.796,02	107.648,28	856.123,39	0,00	62.137,21	16,17	0,00
8	Huyện Năm Căn	45.026,51	30.212,62	422.343,79	0,00	44.713,99	1.055,12	4.747,17
9	Huyện Ngọc Hiển	35.021,05	23.731,19	449.977,68	0,00	45.193,62	0,34	0,00



QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023			Quyết toán năm 2023																							So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững						Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới						Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và MN						Tổng số	Trong đó				
			Đầu tư	Sự nghiệp		Tổng số	Chi ĐTPT			sự nghiệp			Tổng số	Chi ĐTPT			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi ĐTPT			Kinh phí sự nghiệp			Đầu tư	Sự nghiệp			
							Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra						
								Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước				Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
	TỔNG SỐ	307.729	189.397	118.332	307.614	188.549	119.065	72.294	20.814	20.814	0	51.479	51.479	0	168.641	133.963	133.963	0	34.678	34.678	0	66.679	33.771	33.771	0	32.908	32.908	0	99,96	99,55	100,62
1	Ngân sách cấp tỉnh	62.515	9.941	52.574	50.992	6.695	44.297	14.999	3.267	3.267	0	11.732	11.732	0	19.768	0	0	0	19.768	19.768	0	16.225	3.428	3.428	0	12.798	12.798	0	81,57	67,35	84,26
1	Ban Dân tộc	8.810	3.500	5.310	4.569	387	4.182	0	0			0			0	0			0			4.569	387	387		4.182	4.182		51,86	11,05	78,75
2	Bảo Cà Mau	138		138	138	0	138	0	0			0			138	0			138	138		0	0			0			100,00		100,00
3	VP Điều phối CT MTQG XD NTM	2.457		2.457	251	0	251	0	0			0			251	0			251	251		0	0			0			10,23		10,23
4	Bộ Công An	260		260	260	0	260	0	0			0			260	0			260	260		0	0			0			100,00		100,00
5	Đài Phát thanh - Truyền hình	91		91	2.413	0	2.413	0	0			0			302	0			302	302		2.111	0			2.111	2.111		2.652,12		2.652,12
6	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	3.986		3.986	226	0	226	0	0			0			226	0			226	226		0	0			0			5,68		5,68
7	Hội Nông dân tỉnh	215		215	215	0	215	0	0			0			215	0			215	215		0	0			0			99,93		99,93
8	Liên minh các hợp tác xã	340		340	13	0	13	0	0			0			13	0			13	13		0	0			0			3,84		3,84
9	Sở Công Thương	108		108	4	0	4	0	0			0			4	0			4	4		0	0			0			3,34		3,34
10	Sở Giáo dục và Đào tạo	5.763	2.326	3.437	3.800	2.057	1.743	0	0			0			365	0			365	365		3.435	2.057	2.057		1.378	1.378		65,93	88,43	50,71
11	Sở Kế hoạch và Đầu tư	20		20	5	0	5	0	0			0			5	0			5	5		0	0			0			23,45		23,45
12	Sở Khoa học và Công nghệ	20		20	2	0	2	0	0			0			2	0			2	2		0	0			0			8,10		8,10
13	Sở Lao động - TBXH	24.257	3.079	21.178	22.351	3.267	19.084	11.175	3.267	3.267		7.908	7.908		8.422	0			8.422	8.422		2.753	0			2.753	2.753		92,14	106,11	90,11
14	Sở Nông nghiệp và PTNT	6.932		6.932	7.864	0	7.864	0	0			0			7.864	0			7.864	7.864		0	0			0			113,44		113,44
15	Sở Thông tin và Truyền thông	1.929		1.929	1.618	0	1.618	1.071	0			1.071	1.071		340	0			340	340		207	0			207	207		83,89		83,89
16	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2.957	1.036	1.921	3.501	984	2.516	0	0			0			398	0			398	398		3.102	984	984		2.118	2.118		118,38	95,01	130,99
17	Sở Y tế	3.359		3.359	2.801	0	2.801	2.753	0			2.753	2.753		0	0			0			49	0			49	49		83,39		83,39
18	Tỉnh Đoàn	490		490	484	0	484	0	0			0			484	0			484	484		0	0			0			98,70		98,70
19	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	174		174	129	0	129	0	0			0			129	0			129	129		0	0			0			73,87		73,87
20	Văn phòng Tỉnh ủy	200		200	200	0	200	0	0			0			200	0			200	200		0	0			0			100,00		100,00
21	Văn phòng Ủy ban nhân dân	9		9	150	0	150	0	0			0			150	0			150	150		0	0			0			1.666,33		1.666,33
II	Ngân sách huyện (cả ngân sách xã)	245.214	179.456	65.758	256.622	181.854	74.768	57.295	17.547	17.547	0	39.748	39.748	0	148.873	133.963	133.963	0	14.910	14.910	0	50.454	30.343	30.343	0	20.110	20.110	0	104,65	101,34	113,70
1	Thành phố Cà Mau	7.696	3.626	4.070	7.186	3.636	3.551	2.399	0			2.399	2.399		4.755	3.636	3.636		1.120	1.120		32	0			32	32		93,38	100,26	87,25
2	Huyện Thới Bình	26.910	19.243	7.667	31.072	24.513	6.558	1.176	0			1.176	1.176		24.737	21.356	21.356		3.380	3.380		5.159	3.157	3.157		2.002	2.002		115,46	127,39	85,54
3	Huyện U Minh	38.896	26.796	12.100	38.549	25.875	12.674	14.789	8.621	8.621		6.167	6.167		11.002	9.499	9.499		1.503	1.503		12.758	7.755	7.755		5.003	5.003		99,11	96,56	104,74
4	Huyện Trần Văn Thới	27.864	20.023	7.841	29.565	19.840	9.725	3.905	0			3.905	3.905		16.109	13.845	13.845		2.264	2.264		9.551	5.995	5.995		3.556	3.556		106,11	99,08	124,03
5	Huyện Cái Nước	17.361	12.769	4.592	18.015	12.719	5.296	3.679	0			3.679	3.679		13.572	12.387	12.387		1.185	1.185		764	332	332		432	432		103,77	99,61	115,33
6	Huyện Phú Tân	21.293	16.708	4.585	21.658	16.705	4.952	2.550	0			2.550	2.550		16.941	15.523	15.523		1.418	1.418		2.166	1.182	1.182		984	984		101,71	99,98	108,01
7	Huyện Đầm Dơi	57.857	42.925	14.932	60.605	41.197	19.409	16.360	5.851	5.851		10.509	10.509		25.306	24.087	24.087		1.219	1.219		18.939	11.258	11.258		7.681	7.681		104,75	95,97	129,98

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023			Quyết toán năm 2023																							So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững						Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới						Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và MN						Tổng số	Trong đó				
			Đầu tư	Sự nghiệp		Đầu tư	Sự nghiệp	Tổng số	Chi ĐTPT		sự nghiệp		Tổng số	Chi ĐTPT		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi ĐTPT		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Đầu tư	Sự nghiệp						
									Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước		Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước					Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
8	Huyện Năm Căn	14.296	10.516	3.780	14.125	10.404	3.721	2.127	0			2.127	2.127		10.914	9.740	9.740		1.174	1.174		1.084	664	664		420	420		98,80	98,93	98,44
9	Huyện Ngọc Hiển	33.041	26.850	6.191	35.848	26.966	8.882	10.310	3.075	3.075		7.235	7.235		25.538	23.891	23.891		1.647	1.647		0	0			0			108,49	100,43	143,47